



**Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**  
**Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company**

-----000-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý I năm 2013**

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

*Hà Nội, Tháng 04 năm 2013*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/3/2013 | Số đầu kỳ<br>01/01/2013 |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                                             | 2          | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>          | <b>100</b> |             | <b>1459 844 859 050</b> | <b>1428 151 628 714</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>662 721 174 424</b>  | <b>739 501 000 366</b>  |
| 1. Tiền                                                       | 111        |             | 662 721 174 424         | 739 501 000 366         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             |                         |                         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.04</b> | <b>296 047 058 449</b>  | <b>218 739 523 132</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                            | 121        |             | 407 470 295 734         | 341 824 209 736         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn              | 129        |             | -111 423 237 285        | -123 084 686 604        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>487 082 546 880</b>  | <b>456 328 543 592</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                    | 131        | V.11        | 3 317 985 650           | 428 000 000             |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 132        | V.11        | 85 491 612 360          | 85 615 695 000          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |             |                         |                         |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                   | 135        | V.11        | 18 619 144 331          | 19 027 182 356          |
| 5. Các khoản phải thu khác                                    | 138        | V.11        | 580 812 144 111         | 552 416 005 808         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 139        |             | -201 158 339 572        | -201 158 339 572        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>V.02</b> | <b>107 045 312</b>      | <b>108 172 449</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        |             | 107 045 312             | 108 172 449             |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>13 887 033 985</b>   | <b>13 474 389 175</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        |             | 956 224 674             | 542 405 751             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                        | 152        | V.11        |                         |                         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 154        |             | 12 224 733 168          | 12 188 448 530          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 158        |             | 706 076 143             | 743 534 894             |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> | <b>V.11</b> | <b>63 569 317 278</b>   | <b>63 435 095 360</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             |                         |                         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                         |                         |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 212        |             |                         |                         |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                    | 213        |             |                         |                         |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                      | 218        |             |                         |                         |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219        |             |                         |                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             | <b>10 364 311 989</b>   | <b>10 826 259 715</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                              | 221        | V.05        | 3 639 965 260           | 3 246 911 842           |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |             | 17 293 051 342          | 16 332 466 411          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | -13 653 086 082         | -13 085 554 569         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                        | 224        |             |                         |                         |

|                                                |            |             |                         |                         |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| - Nguyên giá                                   | 225        |             |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             |                         |                         |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227        | V.06        | 6 724 346 729           | 7 579 347 873           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 19 096 841 419          | 19 096 841 419          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | -12 372 494 690         | -11 517 493 546         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        |             |                         |                         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             |                         |                         |
| - Nguyên giá                                   | 241        |             |                         |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             |                         |                         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.04</b> | <b>45 000 000 000</b>   | <b>45 000 000 000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             |                         |                         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             |                         |                         |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                  | 253        | V.04        | 64 800 000 000          | 64 800 000 000          |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        |             |                         |                         |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn            | 259        | V.04        | -19 800 000 000         | -19 800 000 000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>8 205 005 289</b>    | <b>7 608 835 645</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.07        | 2 088 439 088           | 2 380 813 977           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             |                         |                         |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán              | 263        | V.10        | 4 073 333 102           | 2 764 175 530           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 2 043 233 099           | 2 463 846 138           |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>1523 414 176 328</b> | <b>1491 586 724 074</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                               |            |             |                         |                         |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b> |             | <b>740 630 228 931</b>  | <b>717 504 023 705</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>740 605 228 931</b>  | <b>717 479 023 705</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.15        | 211 849 000 000         | 312 000 000 000         |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312        |             | 144 069 960             | 64 893 070              |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 1 325 250 000           | 1 299 000 000           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 314        | V.08        | 981 656 374             | 650 040 320             |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 1 333 461 198           | 149 378 026             |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.12        | 12 957 768 027          | 12 244 439 776          |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             |                         |                         |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 320        | V.14        | 4 481 600               | 456 804 432             |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu   | 321        | V.14        | 482 247 110             | 519 376 000             |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán     | 322        |             |                         |                         |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 328        | V.13        | 510 924 899 280         | 389 441 675 515         |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 431        |             | 497 368 366             | 520 368 366             |
| 13. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | 105 027 016             | 133 048 200             |
| 14. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 329        |             |                         |                         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>25 000 000</b>       | <b>25 000 000</b>       |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                         |                         |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        |             |                         |                         |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |             | 25 000 000              | 25 000 000              |

|                                                 |            |             |                         |                         |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 4. Vay và nợ dài hạn                            | 334        | V.15        |                         |                         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335        | V.09        |                         |                         |
| 9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339        |             |                         |                         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             |                         |                         |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             |                         |                         |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>      | <b>400</b> |             | <b>782 783 947 397</b>  | <b>774 082 700 369</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>782 783 947 397</b>  | <b>774 082 700 369</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 1000 000 000 000        | 1000 000 000 000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 108 234 052 000         | 108 234 052 000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             | 7 420 555 826           | 7 420 555 826           |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                            | 414        |             | -1 550 000 000          | -1 550 000 000          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             |                         |                         |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             |                         |                         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             |                         |                         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 7 420 555 826           | 7 420 555 826           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             |                         |                         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | -338 741 216 255        | -347 442 463 283        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>1523 414 176 328</b> | <b>1491 586 724 074</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                                         | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/3/2013 | Số đầu kỳ<br>01/01/2013 |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A                                                                | B     |             |                         |                         |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | 001   |             |                         |                         |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                          | 002   |             | 53,365,330,000          | 53,365,330,000          |
| 3. Tài sản nhận ký cược                                          | 003   |             | 16,066,660,000          | 16,066,660,000          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                           | 004   |             |                         |                         |
| 5. Ngoại tệ các loại                                             | 005   |             |                         |                         |
| 6. Chứng khoán lưu ký                                            | 006   |             | 3,966,285,960,000       | 4,211,954,590,000       |
| Trong đó:                                                        |       |             |                         |                         |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                                       | 007   |             | 3,039,309,780,000       | 3,265,750,330,000       |
| 6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 008   |             | 83,369,210,000          | 40,695,450,000          |
| 6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 009   |             | 2,954,832,070,000       | 3,225,054,880,000       |
| 6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 010   |             | 1,108,500,000           |                         |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch                             | 012   |             | 506,541,120,000         | 506,584,120,000         |
| 6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 013   |             |                         |                         |
| 6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 014   |             | 506,541,120,000         | 506,584,120,000         |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                                          |       |             | 337,117,400,000         | 332,117,400,000         |
| 6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký                  | 017   |             | 279,000,000,000         | 274,000,000,000         |
| 6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước              | 018   |             | 58,117,400,000          | 58,117,400,000          |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                                  | 027   |             | 64,978,600,000          | 100,663,800,000         |
| 6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký          | 028   |             | 200,000,000             | 2,031,700,000           |

|                                                                  |            |  |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| 6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước      | 029        |  | 64,778,600,000        | 98,632,100,000        |
| <b>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</b>                            | <b>037</b> |  | <b>18,339,060,000</b> | <b>6,838,940,000</b>  |
| 6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký           | 038        |  | 11,405,420,000        |                       |
| 6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước       | 039        |  | 6,933,640,000         | 6,838,940,000         |
| <b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>     | <b>050</b> |  | <b>6,000,450,000</b>  |                       |
| Trong đó:                                                        |            |  |                       |                       |
| <b>7.1. Chứng khoán giao dịch</b>                                | <b>051</b> |  | <b>5,974,850,000</b>  |                       |
| 7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký               | 052        |  |                       |                       |
| 7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước           | 053        |  | 5,974,850,000         |                       |
| 7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài           | 054        |  |                       |                       |
| <b>7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>                      | <b>056</b> |  | <b>25,600,000</b>     |                       |
| 7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký     | 057        |  |                       |                       |
| 7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 058        |  | 25,600,000            |                       |
| <b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>                 | <b>082</b> |  | <b>15,999,260,000</b> | <b>15,999,260,000</b> |
| <b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>        | <b>083</b> |  | <b>30,000,000,000</b> | <b>30,000,000,000</b> |
| <b>10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá</b>                      | <b>084</b> |  |                       |                       |

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Hoàng Đình Lợi

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

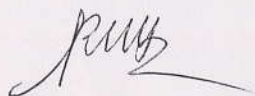
Quý I.2013

Toàn công ty

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số     | TM          | Quý 1                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                               |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1                                                             | 2         | 3           | 4                     |                       |                                    |                       |
| <b>1. Doanh thu</b>                                           | <b>1</b>  | <b>VI.1</b> | <b>30 155 800 111</b> | <b>41 942 336 237</b> | <b>30 155 800 111</b>              | <b>41 942 336 237</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                              |           |             |                       |                       |                                    |                       |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                    | 1.1       |             | 7 272 921 735         | 4 946 104 194         | 7 272 921 735                      | 4 946 104 194         |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn             | 1.2       |             | 7 949 948 636         | 7 751 256 380         | 7 949 948 636                      | 7 751 256 380         |
| - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán                    | 1.3       |             | 2 952 985 650         |                       | 2 952 985 650                      |                       |
| - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán                      | 1.4       |             |                       |                       |                                    |                       |
| - Doanh thu hoạt động tư vấn                                  | 1.5       |             | 1 823 521 408         | 284 881 818           | 1 823 521 408                      | 284 881 818           |
| - Doanh thu lưu ký chứng khoán                                | 1.6       |             | 269 114 911           | 223 439 828           | 269 114 911                        | 223 439 828           |
| - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá                         | 1.7       |             |                       |                       |                                    |                       |
| - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                          | 1.8       |             |                       |                       |                                    |                       |
| - Doanh thu khác                                              | 1.9       |             | 9 887 307 771         | 28 736 654 017        | 9 887 307 771                      | 28 736 654 017        |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                        | <b>2</b>  |             | <b>1 009 895 925</b>  |                       | <b>1 009 895 925</b>               |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>  | <b>10</b> |             | <b>29 145 904 186</b> | <b>41 942 336 237</b> | <b>29 145 904 186</b>              | <b>41 942 336 237</b> |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>11</b> | <b>VI.2</b> | <b>13 463 534 641</b> | <b>-6 908 908 833</b> | <b>13 463 534 641</b>              | <b>-6 908 908 833</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> |             | <b>15 682 369 545</b> | <b>48 851 245 070</b> | <b>15 682 369 545</b>              | <b>48 851 245 070</b> |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                        | <b>25</b> | <b>VI.3</b> | <b>6 785 890 827</b>  | <b>8 358 011 829</b>  | <b>6 785 890 827</b>               | <b>8 358 011 829</b>  |
| <b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b> | <b>30</b> |             | <b>8 896 478 718</b>  | <b>40 493 233 241</b> | <b>8 896 478 718</b>               | <b>40 493 233 241</b> |
| <b>8. Thu nhập khác</b>                                       | <b>31</b> |             | <b>2 632 723</b>      | <b>4 734 972</b>      | <b>2 632 723</b>                   | <b>4 734 972</b>      |
| <b>9. Chi phí khác</b>                                        | <b>32</b> |             | <b>197 864 413</b>    | <b>10 031</b>         | <b>197 864 413</b>                 | <b>10 031</b>         |
| <b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                          | <b>40</b> |             | <b>- 195 231 690</b>  | <b>4 724 941</b>      | <b>- 195 231 690</b>               | <b>4 724 941</b>      |
| <b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>       | <b>50</b> |             | <b>8 701 247 028</b>  | <b>40 497 958 182</b> | <b>8 701 247 028</b>               | <b>40 497 958 182</b> |
| <b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                        | <b>51</b> |             |                       |                       |                                    |                       |

| Chỉ tiêu                                  | Mã số | TM | Quý 1         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-------------------------------------------|-------|----|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                           |       |    | Năm nay       | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại            | 52    |    |               |                |                                    |                |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60    |    | 8 701 247 028 | 40 497 958 182 | 8 701 247 028                      | 40 497 958 182 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu              | 70    |    |               |                |                                    |                |

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến



Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Hoàng Đình Lợi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Từ 01/01/2013<br>đến 31/3/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 31/3/2012 |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|       |                                                                                                | VND                            | VND                            |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                                  |                                |                                |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 8,701,247,028                  | 40,497,958,182                 |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |                                |                                |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 1,554,507,344                  | 1,728,404,267                  |
| 03    | Các khoản dự phòng                                                                             | (11,661,449,319)               | (54,574,150,675)               |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực                                                   |                                | -                              |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | (4,423,879,365)                | (4,116,448,531)                |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                                | 8,118,863,606                  | 17,922,401,868                 |
| 08    | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                                      | 2,289,289,294                  | 1,458,165,111                  |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | (31,442,832,830)               | (132,131,738,253)              |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư                                                    | (65,644,958,861)               | (136,951,527)                  |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 119,949,466,641                | (25,716,327,677)               |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | (121,444,034)                  | 2,941,178,788                  |
| 13    | Tiền lãi vay đã trả                                                                            | (4,768,125,021)                | (10,235,458,148)               |
| 14    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | -                              | -                              |
| 15    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 2,632,723                      | -                              |
| 16    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | (462,396,333)                  | -                              |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                                      | 19,801,631,579                 | (163,821,131,706)              |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |                                |                                |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                   | (1,106,767,999)                | -                              |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 146,183,068                    | -                              |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | -                              | (2,308,500,000)                |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | -                              | -                              |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | -                              | (77,308,500,000)               |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | -                              | 882,642,000                    |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi                                          | 4,530,127,410                  | 1,000,002,000                  |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 3,569,542,479                  | (77,734,356,000)               |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                             |                                |                                |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                 | -                              | -                              |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành     | -                              | -                              |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                        | 1,510,000,000,000              | 310,000,000,000                |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                     | (1,610,151,000,000)            | (60,000,000,000)               |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

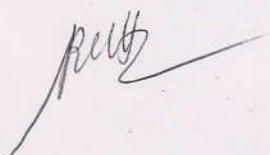
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2013 đến 31/3/2013

| Mã số | CHỈ TIÊU                                             | Từ 01/01/2013<br>đến 31/3/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 31/3/2012 |
|-------|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|       |                                                      | VND                            | VND                            |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                    | -                              | -                              |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu           | -                              | -                              |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính         | (100,151,000,000)              | 250,000,000,000                |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                       | (76,779,825,942)               | 8,444,512,294                  |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ        | 739,501,000,366                | 247,132,348,830                |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đổi ngoại | -                              | -                              |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ       | 662,721,174,424                | 255,576,861,124                |

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2013

Người lập



Hoàng Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Tổng giám đốc



Hoàng Đình Lợi

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý I Năm 2013**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 141 - 143 Hàm Nghi - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

#### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

#### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. **Các chính sách kế toán áp dụng**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                              |           |
|------------------------------|-----------|
| - Máy móc thiết bị, thiết bị | 03-07 năm |
| - Phương tiện vận tải        | 06 năm    |
| - Tài sản cố định khác       | 04 năm    |
| - Phần mềm quản lý           | 03-05 năm |

**Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

## **V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **01 . TIỀN**

| Chỉ tiêu                                                     | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                             | 56,193,513                | 48,854,705                 |
| Tiền gửi ngân hàng                                           | 529,491,956,028           | 604,609,134,830            |
| Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán             | 128,482,504,254           | 128,393,610,543            |
| Tiền đang chuyển                                             |                           |                            |
| Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành               |                           |                            |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty | 3,178,051,074             | 576,470,527                |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu | 1,512,469,555             | 5,872,929,761              |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>662,721,174,424</b>    | <b>739,501,000,366</b>     |

### **02 . HÀNG TỒN KHO**

| Chỉ tiêu                | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2012<br>VNĐ |
|-------------------------|---------------------------|----------------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 107,045,312               | 108,172,449                |
| - Công cụ, dụng cụ      | -                         | -                          |
| <b>Cộng</b>             | <b>107,045,312</b>        | <b>108,172,449</b>         |

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| Chỉ tiêu         |                         | Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/13 đến | Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/03/13 đến 31/3/13) |
|------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| a)               | Của Công ty Chứng khoán | 21,419,640                                          | 280,717,465,000                                           |
| -                | Cổ phiếu                | 21,419,640                                          | 280,717,465,000                                           |
| -                | Trái phiếu              |                                                     |                                                           |
| -                | Chứng chỉ quỹ           |                                                     |                                                           |
| -                | Chứng khoán khác        |                                                     |                                                           |
| b)               | Của người đầu tư        | 435,263,342                                         | 4,610,754,349,800                                         |
| -                | Cổ phiếu                | 431,889,202                                         | 4,256,014,237,800                                         |
| -                | Trái phiếu              | 3,300,000                                           | 354,046,100,000                                           |
| -                | Chứng chỉ quỹ           | 74,140                                              | 694,012,000                                               |
| <b>Tổng cộng</b> |                         | <b>456,682,982</b>                                  | <b>4,891,471,814,800</b>                                  |

## 04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VND

| Chỉ tiêu                       | Số lượng<br>(1.000 CP) | Giá trị theo<br>số kế toán | So với giá TT |             | Tổng giá trị theo<br>giá TT | Ghi<br>chú |
|--------------------------------|------------------------|----------------------------|---------------|-------------|-----------------------------|------------|
|                                |                        |                            | Tăng          | Giảm        |                             |            |
| I. Đầu tư ngắn hạn             | 36,257                 | 407,470,296                | 1,598,735     | 111,423,237 | 297,645,793                 |            |
| - Ck niêm yết                  | 36,257                 | 407,470,296                | 1,598,735     | 111,423,237 | 297,645,793                 |            |
| - CK chưa niêm yết             |                        |                            |               |             |                             |            |
| - Đầu tư khác                  |                        | -                          |               |             | -                           |            |
| II. Đầu tư chứng khoán dài hạn | 3,000                  | 64,800,000                 |               | 19,800,000  | 45,000,000                  |            |
| III. Đầu tư tài chính DH khác  |                        |                            |               |             | -                           |            |
| Cộng                           | 39,257                 | 472,270,296                | 1,598,735     | 131,223,237 | 342,645,793                 | -          |

## 05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                            | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng      |
|--------------------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình             |                           |                   |                                    |                             |                       |                |
| Số dư đầu kỳ                         |                           | 12,285,362,264    | 3,294,576,582                      | -                           | 752,527,565           | 16,332,466,411 |
| - Mua trong kỳ                       |                           | 1,106,767,999     |                                    |                             | -                     | 1,106,767,999  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành             |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| - Tăng khác                          |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| - Chuyển sang bất động sản<br>đầu tư |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                           | 34,576,343        |                                    |                             | 111,606,725           | 146,183,068    |
| - Giảm khác                          |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| Số dư cuối kỳ                        | -                         | 13,357,553,920    | 3,294,576,582                      | -                           | 640,920,840           | 17,293,051,342 |
| Giá trị hao mòn lũy kế               |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| Số dư đầu kỳ                         |                           | 10,363,834,743    | 2,255,241,247                      |                             | 466,478,579           | 13,085,554,569 |
| - Khấu hao trong kỳ                  |                           | 529,975,607       | 137,028,863                        |                             | 32,501,730            | 699,506,200    |
| - Tăng khác                          |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| - Chuyển sang bất động sản<br>đầu tư |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán               |                           | 34,576,343        |                                    |                             | 97,398,344            | 131,974,687    |
| - Giảm khác                          |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| Số dư cuối kỳ                        | -                         | 10,859,234,007    | 2,392,270,110                      | -                           | 401,581,965           | 13,653,086,082 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ<br>hữu hình |                           |                   |                                    |                             |                       | -              |
| - Tại ngày đầu kỳ                    | -                         | 1,921,527,521     | 1,039,335,335                      | -                           | 286,048,986           | 3,246,911,842  |
| - Tại ngày cuối kỳ                   | -                         | 2,498,319,913     | 902,306,472                        | -                           | 239,338,875           | 3,639,965,260  |

## 06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                           | Quyền sử dụng<br>đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng<br>sáng chế | Phần mềm       | TSCĐ vô hình | Tổng cộng      |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------------|----------------|--------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình             |                      |                 |                            |                |              |                |
| Số dư đầu kỳ                        |                      |                 |                            | 19,096,841,419 |              | 19,096,841,419 |
| - Mua trong kỳ                      |                      |                 |                            | -              |              | -              |
| - Tăng do hợp nhất kinh<br>doanh    |                      |                 |                            |                |              | -              |
| - Tăng khác                         |                      |                 |                            |                |              | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                      |                 |                            |                |              | -              |
| - Giảm khác                         |                      |                 |                            |                |              | -              |
| Số dư cuối kỳ                       | -                    | -               | -                          | 19,096,841,419 | -            | 19,096,841,419 |
| Giá trị hao mòn lũy kế              |                      |                 |                            |                |              | -              |
| Số dư đầu kỳ                        | -                    | -               | -                          | 11,517,493,546 | -            | 11,517,493,546 |
| - Khấu hao trong kỳ                 |                      |                 |                            | 855,001,144    | -            | 855,001,144    |
| - Tăng khác                         |                      |                 |                            |                |              | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                      |                 |                            |                |              | -              |
| - Giảm khác                         |                      |                 |                            |                |              | -              |
| Số dư cuối kỳ                       | -                    | -               | -                          | 12,372,494,690 | -            | 12,372,494,690 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô<br>hình |                      |                 |                            |                |              | -              |
| - Tại ngày đầu kỳ                   | -                    | -               | -                          | 7,579,347,873  | -            | 7,579,347,873  |
| - Tại ngày cuối kỳ                  | -                    | -               | -                          | 6,724,346,729  | -            | 6,724,346,729  |

## 07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| Chỉ tiêu                                                                      | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |                           |                            |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                |                           |                            |
| Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             |                           |                            |
| Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                           |                            |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ                                           | 99,091,058                | 141,035,910                |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ                                         | 1,392,257,412             | 1,812,828,990              |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                                | 597,090,618               | 426,949,077                |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>2,088,439,088</b>      | <b>2,380,813,977</b>       |

## 08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu                               | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|----------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Thuế GTGT                              | 10,518,636                | 66,856,433                 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt                 |                           |                            |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              |                           |                            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             |                           |                            |
| Thuế TNCN                              | 971,137,738               | 583,183,887                |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            |                           |                            |
| Các loại thuế khác                     |                           |                            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |                           |                            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>981,656,374</b>        | <b>650,040,320</b>         |

## 10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| Chỉ tiêu                   | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu           | 120,000,000               | 120,000,000                |
| Tiền nộp bổ sung           | 3,378,052,515             | 2,364,377,161              |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 575,280,587               | 279,798,369                |
| <b>Cộng</b>                | <b>4,073,333,102</b>      | <b>2,764,175,530</b>       |

## 11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

| Chỉ tiêu                                                      | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|---------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>1. Phải thu của khách hàng</b>                             | <b>3,317,985,650</b>      | <b>428,000,000</b>         |
| <b>2. Trả trước cho người bán</b>                             | <b>85,491,612,360</b>     | <b>85,615,695,000</b>      |
| <b>3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán</b>            | <b>18,619,144,331</b>     | <b>19,027,182,356</b>      |
| - Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán               |                           |                            |
| - Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán                | 18,619,144,331            | 19,027,182,356             |
| - Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán |                           |                            |
| - Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán                       |                           |                            |
| - Phải thu thành viên khác                                    |                           |                            |
| <b>4. Thuế GTGT được khấu trừ</b>                             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   |
| <b>5. Phải thu nội bộ</b>                                     |                           |                            |
| <b>6. Phải thu khác</b>                                       | <b>580,812,144,111</b>    | <b>552,416,005,808</b>     |
| <i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>                 | <i>20,374,737,307</i>     | <i>20,480,985,352</i>      |

|                                                                 |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>                  | 35,955,033,676         | 31,449,331,476         |
| <i>Phải thu khách hàng</i>                                      |                        |                        |
| <i>Cho Nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán (*)</i>           | 500,695,046,988        | 477,704,973,258        |
| <i>Phải thu các Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i> | 9,888,759,752          | 9,890,387,024          |
| <i>Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu</i>                       | 1,500,000,000          | 1,500,000,000          |
| <i>Phải thu các khoản cổ tức</i>                                | 820,000,000            | 820,000,000            |
| <i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>               | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| <i>Phải thu khác</i>                                            | 1,578,566,388          | 570,328,698            |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>688,240,886,452</b> | <b>657,486,883,164</b> |

(\*) Các quy trình, thủ tục, danh mục chứng khoán cho vay đều được SHS quản lý và giám sát chặt chẽ theo quy định của Công ty.

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ:**

| Chỉ tiêu                                                   | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |                           |                            |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |                           |                            |
| - Lãi vay ngắn hạn phải trả                                | 12,486,127,543            | 9,135,388,958              |
| - Thù lao HĐQT, BKS phải trả                               | 402,420,000               | 402,420,000                |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |                           |                            |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 69,220,484                | 2,706,630,818              |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>12,957,768,027</b>     | <b>12,244,439,776</b>      |

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

| Chỉ tiêu                                 | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| Tài sản thừa chờ xử lý                   | -                         | -                          |
| Kinh phí công đoàn                       | 26,135,860                | 21,841,110                 |
| Bảo hiểm xã hội                          | 247,342,620               | -                          |
| Bảo hiểm y tế                            | 47,092,053                | -                          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                     | 20,611,710                | -                          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 235,013,454,679           | 147,268,297,244            |
| Ký quỹ của Nhà đầu tư                    | 129,508,245,099           | 133,290,359,872            |
| Phải trả Hợp đồng hợp tác 3 bên          | 142,841,940,722           | 106,366,864,555            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 3,220,076,537             | 2,494,312,734              |
| <i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>       | 317,102,449               | 317,102,449                |
| <i>Phải trả Sở giao dịch chứng khoán</i> |                           |                            |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 2,902,974,088             | 2,177,210,285              |
| <b>Cộng</b>                              | <b>510,924,899,280</b>    | <b>389,441,675,515</b>     |

**14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC**

| Chỉ tiêu                                                  | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 4,481,600                 | 456,804,432                |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu               | 482,247,110               | 519,376,000                |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>486,728,710</b>        | <b>976,180,432</b>         |

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

| Chỉ tiêu                           | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| - Vay ngân hàng                    | 61,849,000,000            | 162,000,000,000            |
| - Vay đối tượng khác               |                           |                            |
| - Trái phiếu SHS BOND.350.2011 (*) | 150,000,000,000           | 150,000,000,000            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>211,849,000,000</b>    | <b>312,000,000,000</b>     |

(\*) Đây là phần còn lại của lô trái phiếu SHS\_BOND.350.2011 phát hành đợt 1 năm 2011 trị giá 250 tỷ đồng mà SHS phát hành cho Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội đáo hạn ngày 30/09/2012. Tuy nhiên, phần còn lại này đã được trái chủ gia hạn 1 năm từ 30/9/2012 đến 30/09/2013.

#### 16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chỉ tiêu                              | Số đầu năm             | Tăng trong năm       | Giảm trong năm | Số cuối quý            |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------|------------------------|
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>              |                        |                      |                |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | 1,000,000,000,000      |                      |                | 1,000,000,000,000      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần               | 108,234,052,000        |                      |                | 108,234,052,000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu            | 7,420,555,826          |                      |                | 7,420,555,826          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                       | (1,550,000,000)        |                      |                | (1,550,000,000)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản    |                        |                      |                | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái         |                        |                      |                | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển              |                        |                      |                | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính             | 7,420,555,826          |                      |                | 7,420,555,826          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu      |                        |                      |                | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (347,442,463,283)      | 8,701,247,028        |                | (338,741,216,255)      |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>774,082,700,369</b> | <b>8,701,247,028</b> | <b>0</b>       | <b>782,783,947,397</b> |

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

##### 1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

| Chỉ tiêu                                          | Từ 01/01/2013<br>đến 31/3/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 31/3/2012 |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b> | <b>30,155,800,111</b>          | <b>41,942,336,237</b>          |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán          | 7,272,921,735                  | 4,946,104,194                  |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn   | 7,949,948,636                  | 7,751,256,380                  |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán          | 2,952,985,650                  | -                              |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán            | -                              | -                              |
| Doanh thu hoạt động tư vấn                        | 1,823,521,408                  | 284,881,818                    |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                      | 269,114,911                    | 223,439,828                    |
| Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá               | -                              | -                              |
| Thu cho thuê sử dụng tài sản                      | -                              | -                              |
| Doanh thu khác                                    | 9,887,307,771                  | 28,736,654,017                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>               | <b>1,009,895,925</b>           | <b>-</b>                       |
| <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>    | <b>29,145,904,186</b>          | <b>41,942,336,237</b>          |

## 2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

| Chỉ tiêu                                           | Từ 01/01/2013<br>đến 31/3/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 31/3/2012 |
|----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán             | 973,513,798                    | 419,854,705                    |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn      | 3,722,256,169                  | 21,071,088,357                 |
| Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     |                                |                                |
| Chi phí hoạt động tư vấn                           | -                              | 937,535,807                    |
| Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán               | 354,584,264                    | 290,012,245                    |
| Chi phí dự phòng                                   | (11,661,449,319)               | (54,574,150,675)               |
| Chi phí cho thuê sử dụng tài sản                   |                                |                                |
| Chi phí khác                                       | 14,260,805,835                 | 18,352,596,607                 |
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán | <b>5,813,823,894</b>           | <b>6,594,154,121</b>           |
| - Chi phí nhân viên                                | 3,478,748,201                  | 3,170,744,076                  |
| - Chi phí vật liệu, công cụ lao động               | 86,396,909                     | 177,060,976                    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 806,493,035                    | 986,974,164                    |
| - Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp         |                                |                                |
| - Chi phí khác bằng tiền                           | 1,442,185,749                  | 2,259,374,905                  |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>13,463,534,641</b>          | <b>(6,908,908,833)</b>         |

## 3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| Chỉ tiêu                                             | Từ 01/01/2013<br>đến 31/3/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 31/3/2012 |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                            | 2,988,834,957                  | 3,349,334,677                  |
| Chi phí vật liệu quản lý                             | 143,483,855                    | 269,247,450                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 748,014,309                    | 745,298,558                    |
| Thuế, phí và lệ phí                                  | 68,121,278                     | 89,770,000                     |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả | -                              | -                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 1,944,615,211                  | 2,830,928,950                  |
| Chi phí khác bằng tiền                               | 892,821,217                    | 1,073,432,194                  |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>6,785,890,827</b>           | <b>8,358,011,829</b>           |

## 4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

| Chỉ tiêu                                                                                                    | Từ 01/01/2013<br>đến 31/3/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 31/3/2012 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                           | 8,701,247,028                  | 40,497,958,182                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp |                                |                                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)                                                        |                                |                                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)                                                                        | (245,497,380)                  | (2,089,109,858)                |
| - Chuyển lỗ các năm trước                                                                                   | (416,383,345,307)              | (421,986,220,646)              |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (trước khi trừ vào lỗ lũy kế)                                                      | (407,927,595,659)              | (383,577,372,322)              |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                        | 25%                            | 25%                            |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                | -                              | -                              |

## 5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| Chỉ tiêu                | Từ 01/01/2013<br>đến 31/3/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 31/3/2012 |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 8,701,247,028                  | 40,497,958,182                 |

|                                                                                                                                   |               |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |               |                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                       |               |                |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                       |               |                |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông                                                                         | 8,701,247,028 | 40,497,958,182 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                    | 99,845,000    | 99,845,000     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | 87            | 406            |

## 6 . BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

| Chỉ tiêu                                         | Quý I/2012              | Quý I/2013              | Thay đổi (%) giữa Quý I/2013 so với Quý I/2012 |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>           | <b>41,947,071,209</b>   | <b>30,158,432,834</b>   | <b>72%</b>                                     |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính          | 13,205,682,220          | 20,268,492,340          | 153%                                           |
| Doanh thu khác                                   | 28,736,654,017          | 9,887,307,771           | 34%                                            |
| Thu ngoài HĐKD                                   | 4,734,972               | 2,632,723               | 56%                                            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>              | <b>0</b>                | <b>1,009,895,925</b>    | <b>0%</b>                                      |
| <b>Tổng chi phí</b>                              | <b>1,449,113,027</b>    | <b>20,447,289,881</b>   | <b>1411%</b>                                   |
| Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán         | -6,908,908,833          | 13,463,534,641          | -195%                                          |
| <i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i> | <i>(54,574,150,675)</i> | <i>(11,661,449,319)</i> | <b>21%</b>                                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 8,358,011,829           | 6,785,890,827           | 81%                                            |
| Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh               | 10,031                  | 197,864,413             | 0%                                             |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                      | <b>40,497,958,182</b>   | <b>8,701,247,028</b>    | <b>21%</b>                                     |
| Thuế thu nhập phải nộp                           | -                       | -                       |                                                |
| <b>Lợi nhuận sau thuế (*)</b>                    | <b>40,497,958,182</b>   | <b>8,701,247,028</b>    | <b>21%</b>                                     |

(\*) LNST Quý I/2013 của Công ty lãi 8.701.247.028 đồng trong khi LNST Quý I/2012 lãi 40.497.958.182 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý I/2012 diễn biến thuận lợi hơn so với quý I/2013.

## 7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

| Chỉ tiêu              | Tại ngày 31/3/2013<br>VNĐ | Tại ngày 01/01/2013<br>VNĐ |
|-----------------------|---------------------------|----------------------------|
| - Tiền của nhà đầu tư | 128,482,504,254           | 128,393,610,543            |
| - Các khoản khác      |                           |                            |

## VIII . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội với các bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Tập đoàn T&T

Mối quan hệ

Cho vay tín dụng; và cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà nội ngày 15 tháng 4 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Hoàng Thị Thu Hằng



Trần Sỹ Tiến



Hoàng Đình Lợi

**Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                              | Môi giới             | Tự doanh               | Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng | Tư vấn và bảo lãnh phát hành | Các bộ phận khác       | Tổng cộng                |
|-----|---------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1   | Tổng doanh thu                        | 7,272,921,735        | 7,949,948,636          | 9,149,159,480                              | 4,776,507,058                |                        | 29,148,536,909           |
| 2   | Tổng chi phí                          | 6,726,909,096        | (7,636,502,247)        | 13,491,435,811                             | 550,497,854                  | 7,314,949,367          | 20,447,289,881           |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế                  | 546,012,639          | 15,586,450,883         | (4,342,276,331)                            | 4,226,009,204                | (7,314,949,367)        | 8,701,247,028            |
| 4   | Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCD |                      |                        |                                            |                              | 1,106,767,999          | 1,106,767,999            |
| 5   | Tài sản bộ phận                       | 6,764,834,562        | 358,783,870,593        | 611,922,508,545                            | 3,360,372,645                |                        | 980,831,586,345          |
| 6   | Tài sản không phân bổ                 |                      |                        |                                            |                              | 542,582,589,983        | 542,582,589,983          |
|     | <b>Tổng tài sản</b>                   | <b>6,764,834,562</b> | <b>358,783,870,593</b> | <b>611,922,508,545</b>                     | <b>3,360,372,645</b>         | <b>542,582,589,983</b> | <b>1,523,414,176,328</b> |
| 7   | Nợ phải trả bộ phận                   | 0                    | 0                      | 591,386,535,520                            | 1,271,500,000                |                        | 592,658,035,520          |
| 8   | Nợ không phân bổ                      |                      |                        |                                            |                              | 147,972,193,411        | 147,972,193,411          |
|     | <b>Tổng Nợ phải trả</b>               | <b>0</b>             | <b>0</b>               | <b>591,386,535,520</b>                     | <b>1,271,500,000</b>         | <b>147,972,193,411</b> | <b>740,630,228,931</b>   |

**Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                                                        | Hà Nội            | TP. Hồ Chí Minh | Đà Nẵng        | Tổng cộng toàn DN |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------|-------------------|
| 1   | Tổng doanh thu                                                  | 23,755,186,192    | 4,127,124,740   | 1,266,225,977  | 29,148,536,909    |
| 2   | Tài sản bộ phận                                                 | 1,399,094,327,457 | 106,167,715,351 | 18,152,133,520 | 1,523,414,176,328 |
| 3   | Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCD (theo vị trí của tài sản) | 1,106,767,999     |                 |                | 1,106,767,999     |

